



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai công bố báo cáo tài chính kết thúc năm tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Kiểm toán Việt Nam ngày 31/12/2011.

Tổng tài sản

	MỤC LỤC	Trang
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Kinh doanh	Báo cáo kiểm toán	4
	Các Báo cáo tài chính	
	• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
	• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
	• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
	• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

Địa chỉ

Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Địa chỉ chi nhánh

- Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 099 2330013
- Fax: (84) 099 2330013
- Website: www.giacva.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật xây dựng khác (Chỉ tiêu: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và hồ).
- Truyền tải và nhận phối điện (Chỉ tiêu: Kinh doanh điện).
- Hoạt động vận tải và kỹ thuật vận tải khác (Chỉ tiêu: Chi tiêu)
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện.
- Sản xuất điện

Nhân sự

Tổng số công nhân viên chức và nhân viên ngày 31/12/2011 là 59 người. Trong đó, nhân viên phụ cấp là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và các ngày lập các báo cáo này giữ số.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai (là Công ty TNHH có 2 thành viên là 2 Công ty Nhà nước: Công ty Điện lực 3 và Công ty Điện Gia Lai). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 09/06/2011 với số mới là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 100.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai chiếm tỷ lệ 52,217%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 28, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3830013
- Fax: (84) 059.3830013
- Website: www.ghc.vn

Nhà nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
 - ✓ Giám sát thu công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/03/2010 |
| • Ông Trần Đình Lợi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |
| • Ông Phạm Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 20/05/2011 |
| • Ông Đinh Văn Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/05/2011 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phan Thanh Lạc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |
| • Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |
| • Ông Đoàn Văn Sơn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2008 |
| • Ông Trần Minh Đức | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Đình Tuấn
Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 192/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/02/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.083.156.686	43.595.247.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.338.104.952	16.937.153.378
1. Tiền	111		22.338.104.952	8.558.808.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	8.378.344.400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	4.500.000.000	4.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.654.246.783	21.491.985.529
1. Phải thu khách hàng	131		15.921.758.103	19.938.122.620
2. Trả trước cho người bán	132		234.421.162	98.538.162
3. Các khoản phải thu khác	135	7	498.067.518	1.455.324.747
IV. Hàng tồn kho	140		1.526.431.415	442.844.918
1. Hàng tồn kho	141	8	1.526.431.415	442.844.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.373.536	223.264.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	62.832.868	81.604.711
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	-	87.310.853
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.540.668	54.348.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		336.803.899.724	349.752.944.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		336.134.908.936	349.099.315.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	334.640.915.762	347.460.460.402
- Nguyên giá	222		385.296.603.292	377.232.852.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.655.687.530)	(29.772.392.010)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.493.993.174	1.517.690.546
- Nguyên giá	228		1.538.170.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.176.826)	(20.479.454)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	-	121.164.715
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		668.990.788	653.628.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	668.990.788	653.628.507
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.887.056.410	393.348.192.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		252.664.640.664	282.561.282.384
I. Nợ ngắn hạn	310		52.216.285.735	58.519.861.219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	28.890.783.128	27.380.372.632
2. Phải trả người bán	312		7.700.646.595	20.102.396.316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.472.454.811	496.279.324
4. Phải trả người lao động	315		1.497.460.867	868.745.875
5. Chi phí phải trả	316	18	2.883.719.000	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	7.171.484.835	8.698.365.055
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.599.736.499	973.702.017
II. Nợ dài hạn	330		200.448.354.929	224.041.421.165
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	200.448.354.929	224.041.421.165
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.222.415.746	110.786.909.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	134.222.415.746	110.786.909.693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	-	(109.977.216)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	4.470.797.054	4.470.797.054
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.182.924.171	2.182.924.171
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	27.568.694.521	4.243.165.684
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.887.056.410	393.348.192.077



Giám đốc

Nguyễn Đình Tuấn

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

Người lập biểu

Nguyễn Tiên Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	102.868.976.985	42.646.514.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	102.868.976.985	42.646.514.625
4. Giá vốn hàng bán	11	23	34.617.083.167	16.421.444.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		68.251.893.818	26.225.069.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.133.919.464	3.070.830.764
7. Chi phí tài chính	22	25	30.766.500.622	18.408.180.710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.936.734.022	17.522.400.995
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.408.326.645	2.010.552.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.210.986.015	8.877.166.870
11. Thu nhập khác	31	26	471.414.925	51.594.905
12. Chi phí khác	32	27	342.337.138	32.724.105
13. Lợi nhuận khác	40		129.077.787	18.870.800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	36.340.063.802	8.896.037.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	652.088.734	90.544.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	35.687.975.068	8.805.493.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.569	881



Giám đốc
Nguyễn Đình Tuấn

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	117.172.239.201	31.611.983.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.421.074.419)	(1.990.444.615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.185.994.905)	(3.062.229.830)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.288.194.848)	(17.520.380.848)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(89.169.522)	(653.519.403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	985.628.672	4.652.502.870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.864.312.074)	(4.350.894.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.309.122.105	8.687.016.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.042.363.610)	(42.802.782.025)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.500.000.000)	(5.800.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.500.000.000	5.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.848.114.931	3.169.925.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.194.248.679)	(39.632.856.634)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.240.963.600	29.847.061.500
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.798.148.932)	(24.089.645.416)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.156.736.520)	(4.796.363.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.713.921.852)	961.052.584
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.400.951.574	(29.984.787.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.937.153.378	46.921.940.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.338.104.952	16.937.153.378



Giám đốc

Nguyễn Đình Tuấn

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyên đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai (là Công ty TNHH có 2 thành viên là 2 Công ty Nhà nước: Công ty Điện lực 3 và Công ty Điện Gia Lai). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 09/06/2011 với số mới là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
 - ✓ Giám sát thu công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 23
Máy móc, thiết bị	8 - 23
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	10 - 17

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với dự án thủy điện H'Chan

- ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với dự án thủy điện H'Mun

- ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án bắt đầu hoạt động vào tháng 08/2010, do đó năm 2010 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế bắt đầu tính từ năm 2011. Như vậy Công ty áp dụng miễn thuế 4 năm (2011 – 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 – 2021).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39121000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	909.078	43.154.906
Tiền gửi ngân hàng	22.337.195.874	8.515.654.072
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	8.378.344.400
Cộng	27.338.104.952	16.937.153.378

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển -CN Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000
- Kỳ hạn 6 tháng	-	4.500.000.000
- Kỳ hạn 1 năm	4.500.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	4.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng Phát triển Gia Lai (hỗ trợ lãi suất)	-	1.226.676.500
Công ty TNHH Phương Tuấn	25.400.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	326.520
Phải thu lãi cho vay	6.666.667	-
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	457.050.000	177.912.134
Phải thu đối tượng khác	8.950.851	50.409.593
Cộng	498.067.518	1.455.324.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.438.532	243.631.300
Công cụ, dụng cụ	1.387.992.883	199.213.618
Cộng	1.526.431.415	442.844.918

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	62.151.603	57.604.711
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	681.265	-
Chi phí thuê văn phòng	-	24.000.000
Cộng	62.832.868	81.604.711

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	87.310.853
Cộng	-	87.310.853

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	1.540.668	54.348.518
Cộng	1.540.668	54.348.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	184.760.209.108	153.041.771.449	1.019.193.395	74.863.549	38.336.814.911	377.232.852.412
Mua sắm trong năm	-	-	679.508.545	-	-	679.508.545
Đ/tư XD/CB h/thành	5.687.866.914	894.745.746	-	-	801.629.675	7.384.242.335
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	190.448.076.022	153.936.517.195	1.698.701.940	74.863.549	39.138.444.586	385.296.603.292
Khấu hao						
Số đầu năm	14.302.349.770	10.173.879.894	668.565.764	63.144.499	4.564.452.083	29.772.392.010
Khấu hao trong năm	9.643.546.253	8.499.390.819	162.250.220	7.812.696	2.570.295.532	20.883.295.520
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.945.896.023	18.673.270.713	830.815.984	70.957.195	7.134.747.615	50.655.687.530
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	170.457.859.338	142.867.891.555	350.627.631	11.719.050	33.772.362.828	347.460.460.402
Số cuối năm	166.502.179.999	135.263.246.482	867.885.956	3.906.354	32.003.696.971	334.640.915.762

Trong tổng nguyên giá tài sản có 1.387.257.698 đồng là chi phí không hợp lý, hợp lệ (gồm 1.133.257.698 đồng là khoản chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ chưa góp đủ và 254.000.000 đồng là chi phí với hóa đơn tài chính không hợp lý, hợp lệ).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 438.973.004 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (không thời hạn) (*) VND	Quyền sử dụng đất (43 năm) (**) VND	Phần mềm kế toán VND	Website VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.121.850.000	371.120.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Khấu hao					
Số đầu năm	-	3.596.125	9.027.772	7.855.557	20.479.454
Khấu hao trong năm	-	8.630.700	8.333.328	6.733.344	23.697.372
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	12.226.825	17.361.100	14.588.901	44.176.826
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.121.850.000	367.523.875	15.972.228	12.344.443	1.517.690.546
Số cuối năm	1.121.850.000	358.893.175	7.638.900	5.611.099	1.493.993.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Thửa đất số 65a, tờ bản đồ số 49 (1.105 m2) tại Thôn Bầu Zút, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng lâu dài. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Thửa đất số 47a, tờ bản đồ số 49 (490 m2) tại Thôn Tổ Biék, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng 43 năm. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình Thủy điện Ayun Thượng	-	121.164.715
Cộng	-	121.164.715

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	583.534.977	631.404.186
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.455.811	22.224.321
Cộng	668.990.788	653.628.507

16. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2011 VND	USD	31/12/2010 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		28.890.783.128		27.380.372.632
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		3.800.000.000		2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		3.761.500.000		3.761.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		4.701.875.000		4.701.875.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		16.627.408.128		16.416.997.632
+ VND		14.316.000.000		14.316.000.000
+ USD (vốn ODA)	110.976 #	2.311.408.128	110.976 #	2.100.997.632
Cộng		28.890.783.128		27.380.372.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.474.023.662	42.392.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	475.608.359	-
Thuế thu nhập cá nhân	184.519.776	46.717.739
Thuế tài nguyên	338.303.014	407.169.297
Cộng	2.472.454.811	496.279.324

18. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011 (i)	2.883.719.000	-
Cộng	2.883.719.000	-

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20đ/1kwh điện thương phẩm kể từ ngày 1/1/2011.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	56.580.651	4.847.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.114.904.184	8.693.517.855
- Công ty CP Điện Gia Lai	244.889.323	3.000.000.000
+ Cổ tức	-	3.000.000.000
+ Lãi vay	244.889.323	-
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	1.769.080.469	1.772.107.118
+ Cổ tức	-	180.000.000
+ Lãi vay	1.769.080.469	1.592.107.118
- Phải trả khác	5.100.934.392	3.921.410.737
+ Cổ tức	4.923.388.971	3.900.125.491
+ Các khoản khác	177.545.421	21.285.246
Cộng	7.171.484.835	8.698.365.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
Vài dài hạn		200.448.354.929		224.041.421.165
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		34.500.000.000		38.300.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		41.376.500.000		45.138.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		41.376.500.000		45.138.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		83.195.354.929		95.465.421.165
+ VND		68.749.116.613		80.233.245.129
+ USD (vốn ODA)	693.597 #	14.446.238.316	804.573 #	15.232.176.036
Cộng		200.448.354.929		224.041.421.165

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai						
HĐTD số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008	38.300.000.000	3.800.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Áp dụng lãi suất cố điều chỉnh 3 tháng một lần	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai						
HĐTD số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSDBS ngày 01/07/2008	83.065.116.613	14.316.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	8,4%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	16.757.646.444	2.311.408.128	Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA Nhà máy và các dịch vụ kỹ thuật của dự án Thủy điện H'Mun	156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	1,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Điện Gia Lai						
HĐTD số 09/HĐTD ngày 31/12/2008	45.138.000.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất cố điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung						
HĐTD số 08/HĐTD ngày 31/12/2008	46.078.375.000	4.701.875.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất cố điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
Cộng	229.339.138.057	28.890.783.128				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	100.000.000.000	-	3.538.806.150	1.302.374.837	9.309.047.765
Tăng trong năm	-	797.331.843	931.990.904	880.549.334	8.805.493.342
Giảm trong năm	-	907.309.059	-	-	13.871.375.423
Số dư tại 31/12/2010	100.000.000.000	(109.977.216)	4.470.797.054	2.182.924.171	4.243.165.684
Số dư tại 01/01/2011	100.000.000.000	(109.977.216)	4.470.797.054	2.182.924.171	4.243.165.684
Tăng trong năm	-	109.977.216	-	-	35.687.975.068
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.362.446.231
Số dư tại 31/12/2011	100.000.000.000	-	4.470.797.054	2.182.924.171	27.568.694.521

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	52.217.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	44.783.000.000	47.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.243.165.684	9.309.047.765
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	35.687.975.068	8.805.493.342
Phân phối lợi nhuận	12.362.446.231	13.871.375.423
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	5.178.285.851
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	5.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	178.285.851
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	12.362.446.231	8.693.089.572
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	880.549.334
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	931.990.904
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.362.446.231	880.549.334
- Tạm chia cổ tức cho các cổ động	9.000.000.000	6.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.568.694.521	4.243.165.684

Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 9%/vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/05/2011.

22. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	102.868.976.985	42.646.514.625
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	39.030.238.963	32.071.842.464
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	63.838.738.022	10.574.672.161
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.868.976.985	42.646.514.625

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	34.617.083.167	16.421.444.915
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	12.148.126.873	9.533.198.656
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	22.468.956.294	6.888.246.259
Cộng	34.617.083.167	16.421.444.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.133.919.464	3.070.830.764
Cộng	2.133.919.464	3.070.830.764

25. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	28.936.734.022	17.522.400.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	304.296.192	88.447.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.525.470.408	797.331.843
Cộng	30.766.500.622	18.408.180.710

26. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền cho thuê đường dây 110KV H' Mun	469.414.925	-
Bán dây chống sét	-	26.748.105
Thu nhập khác	2.000.000	24.846.800
Cộng	471.414.925	51.594.905

27. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
CP lập báo cáo cơ hội đầu tư CT Thủy điện Ayun Thượng	121.164.715	-
Giá vốn dây chống sét	-	26.748.105
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H' Mun	221.172.423	-
Các khoản chi phí khác	-	5.976.000
Cộng	342.337.138	32.724.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.340.063.802	8.896.037.670
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	901.818.262	320.195.846
Điều chỉnh tăng	901.818.262	320.195.846
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp</i>	370.500.000	251.750.000
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	499.017.313	68.445.846
- <i>Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ</i>	32.300.949	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	37.241.882.064	9.216.233.516
+ <i>Dự án H'Chan</i>	11.790.562.167	9.105.588.784
+ <i>Dự án H'Mun</i>	25.201.077.395	110.644.732
+ <i>Hoạt động khác</i>	250.242.502	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.761.724.583	938.220.061
+ <i>Dự án H'Chan</i>	1.179.056.217	910.558.878
+ <i>Dự án H'Mun</i>	2.520.107.740	27.661.183
+ <i>Hoạt động khác</i>	62.560.626	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm nay	3.109.635.849	455.279.439
- <i>Dự án H'Chan</i>	589.528.109	455.279.439
- <i>Dự án H'Mun</i>	2.520.107.740	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	652.088.734	90.544.328
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	652.088.734	482.940.622
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm 2009 theo CV 7250/BTC- TCT</i>	-	(392.396.294)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.687.975.068	8.805.493.342

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.687.975.068	8.805.493.342
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	35.687.975.068	8.805.493.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.569	881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.768.028	49.402.717
Chi phí nhân công	6.814.709.897	2.827.109.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.906.992.892	12.006.999.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.573.663	17.010.294
Chi phí khác bằng tiền	8.019.180.615	1.727.060.796
Cộng	36.127.225.095	16.627.581.995

31. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Nhà máy H'Mun	Nhà máy H'Chan	Cộng
Doanh thu	63.838.738.022	39.030.238.963	102.868.976.985
Các khoản giảm trừ DT	-	-	-
Giá vốn	22.468.956.295	12.148.126.872	34.617.083.167
Tài sản cố định hữu hình, vô hình	244.136.797.944	91.998.110.993	336.134.908.937
- Nguyên giá	264.741.185.789	122.093.587.504	386.834.773.293
- Hao mòn	20.604.387.845	30.095.476.511	50.699.864.356
Nợ phải thu khách hàng	9.154.555.368	6.767.202.735	15.921.758.103
Nợ phải trả người bán	7.088.856.143	611.790.452	7.700.646.595

32. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Gia Lai	Công ty đầu tư
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bán điện	102.868.976.985
Cho vay		
Công ty CP Điện Gia Lai	Cho vay	15.000.000.000
	Thu hồi nợ gốc vay	10.000.000.000
	Lãi cho vay	283.333.334
Mua hàng		
Công ty CP Điện Gia Lai	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	389.372.419
	Giá trị xây dựng, lắp đặt Thủy điện H'Mun	137.180.035
	Chi phí thuê trụ sở làm việc	72.000.000
Vay và chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Trả nợ gốc	3.761.500.000
	Chi phí lãi vay	7.240.103.854
Công ty CP Điện Gia Lai	Trả nợ gốc	3.761.500.000
	Chi phí lãi vay	7.209.541.667

c. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	15.792.691.436	-
	Nợ gốc	-	46.078.375.000
	Nợ lãi vay	-	1.769.080.469
Công ty CP Điện Gia Lai	Cho vay	5.000.000.000	-
	Lãi vay dự thu	6.666.667	-
	Phải trả người bán	-	572.466.411
	Nợ gốc	-	45.138.000.000
	Nợ Lãi vay	-	244.889.323

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Nguyễn Đình Tuấn

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

Người lập biểu

Nguyễn Tiên Bằng

